



**CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA
DU LỊCH GIA LAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 5900230301 ngày 16/10/2009 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ bảy và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-TTGDHN ngày 8/07/2008 với mã chứng khoán là CTC và chính thức giao dịch từ ngày 18/07/2008.

Vốn điều lệ: 48.712.000.000 đồng.

Vốn kinh doanh thực tế đến 31/12/2009: 48.712.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059. 3824332
- Fax: (84) 059. 3824259

Công ty con: Công ty Cổ phần Ngôi sao Phố Núi

Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Phú Yên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Bình Định
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Quảng Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Thanh Hóa
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Nghệ An

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh phim điện ảnh và băng hình, tổ chức phát hành phim và cung ứng vật tư chuyên ngành cho hoạt động điện ảnh và băng hình trong tỉnh;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao mỹ phẩm;
- Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Kinh doanh lẻ hành nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh rượu và thuốc lá (quy định danh mục 2 Nghị định 11/1990/NĐ-CP);
- Kinh doanh hành khách bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh taxi và vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải khách du lịch;
- Dịch vụ Massage; Karaoke;
- Mua bán hàng may sẵn, giày dép; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Mua bán hàng công nghệ thực phẩm;
- Mua bán hàng lưu niệm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (trừ đấu giá tài sản);
- Giáo dục tiểu học; trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 506 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đinh Văn Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Trần Hanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Hoài Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Hoàng Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Văn Thư	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Đình Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008
• Ông Nguyễn Quốc Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008

Ban kiểm soát

• Ông Lê Văn Lợi	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007 Miễn nhiệm ngày 02/03/2009
• Ông Nguyễn Văn Dũng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 02/03/2009
• Ông Đặng Văn Chính	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008
• Bà Trương Thị Hồng Vân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Trần Hanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/12/2007
• Ông Nguyễn Hoài Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/12/2007
• Ông Hoàng Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/01/2009
• Ông Hoàng Trung Hiếu	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 01/03/2008
• Bà Lê Thị Thúy Kiều	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/11/2008 Miễn nhiệm ngày 30/4/2009
• Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Q. Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/05/2009

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc

Nguyễn Trần Hanh

Gia Lai, ngày 12 tháng 03 năm 2010



Số: 294/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 26. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Như đã được trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 10, một số hạng mục của Dự án “Trường học Nguyễn Văn Linh” như: nhà học lý thuyết, nhà hiệu bộ, nhà nội trú đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng chưa được quyết toán giá trị công trình. Nguyên giá của các tài sản cố định nêu trên được phản ánh theo giá tạm tính là 17.996.441.975 đồng và đã trích khấu hao 226.421.408 đồng. Các số liệu này có thể thay đổi khi giá trị công trình chính thức được phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề trên thì các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81.119.010.986	39.118.921.360
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.987.499.663	4.320.738.078
1 Tiền	111	5	6.987.499.663	4.320.738.078
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		29.791.395.971	5.791.054.528
1 Phải thu khách hàng	131		3.401.117.120	1.249.957.624
2 Trả trước cho người bán	132		24.933.682.789	3.774.567.138
3 Các khoản phải thu khác	135	6	1.456.596.062	766.529.766
IV. Hàng tồn kho	140		38.641.234.675	26.964.614.347
1 Hàng tồn kho	141	7	39.647.759.835	27.177.959.947
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.006.525.160)	(213.345.600)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.698.880.677	2.042.514.407
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		734.993.224	287.953.134
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.015.656.826	153.847.039
3 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	8	1.641.487.322	80.464.246
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	9	2.306.743.305	1.520.249.988
			-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		128.564.853.382	80.177.275.409
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		115.633.786.203	72.942.490.356
1 Tài sản cố định hữu hình	221	10	86.302.933.194	57.351.039.063
- Nguyên giá	222		102.740.573.468	69.693.365.176
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.437.640.274)	(12.342.326.113)
2 Tài sản cố định vô hình	227	11	1.382.686.209	1.342.346.831
- Nguyên giá	228		1.425.467.873	1.372.713.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(42.781.664)	(30.367.042)
3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	27.948.166.800	14.249.104.462
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	2.892.471.600	2.826.111.600
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		3.031.958.400	3.031.958.400
3 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(139.486.800)	(205.846.800)
V. Đầu tư dài hạn khác	260		10.038.595.579	4.408.673.453
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14	9.347.947.496	3.788.025.370
2 Tài sản dài hạn khác	268	15	690.648.083	620.648.083
			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		209.683.864.368	119.296.196.769

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		140.034.759.683	86.456.893.229
I. Nợ ngắn hạn	310		90.661.973.565	56.752.489.929
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	16	52.439.857.517	33.155.758.071
2 Phải trả người bán	312		32.111.028.421	19.312.626.044
3 Người mua trả tiền trước	313		1.396.397.729	690.284.543
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	605.267.685	401.638.437
5 Phải trả người lao động	315		441.842.915	-
6 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	3.667.579.298	3.192.182.834
II. Nợ dài hạn	330		49.372.786.118	29.704.403.300
1 Phải trả dài hạn khác	333	19	135.000.000	135.000.000
2 Vay và nợ dài hạn	334	20	49.199.479.538	29.543.637.650
3 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		38.306.580	25.765.650
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		61.758.368.678	32.839.303.540
I. Vốn chủ sở hữu	410		61.140.918.175	32.609.726.154
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	48.712.000.000	23.762.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	21	5.234.115.000	5.113.000.000
3 Quỹ đầu tư phát triển	417	21	2.668.682.458	1.786.642.775
4 Quỹ Dự phòng tài chính	418	21	837.694.312	414.702.800
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	3.688.426.405	1.533.380.579
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		617.450.503	229.577.386
1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		617.450.503	229.577.386
2 Nguồn kinh phí	432		-	-
			-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	22	7.890.736.007	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		209.683.864.368	119.296.196.769

Tổng Giám đốc

Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Thu Hương

Gia Lai, ngày 12 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	23	130.489.877.312	93.962.174.328
2. Các khoản giảm trừ	02	23	60.005.219	59.069.997
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	23	130.429.872.093	93.903.104.331
4. Giá vốn hàng bán	11	24	96.713.417.599	70.994.853.044
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		33.716.454.494	22.908.251.287
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	151.446.902	709.526.307
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	26	5.363.247.591	6.362.812.999
Trong đó: Lãi vay	23		5.429.607.591	6.156.966.199
8. Chi phí bán hàng	24		7.809.010.668	3.782.540.265
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.594.081.768	8.359.822.675
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				
10. doanh	30		10.101.561.369	5.112.601.655
11. Thu nhập khác	31	27	485.074.968	1.323.551.877
12. Chi phí khác	32	28	7.449.779	507.623.422
13. Lợi nhuận khác	40		477.625.189	815.928.455
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty l.kết, l.doanh	45			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	10.579.186.558	5.928.530.110
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	960.648.901	794.225.594
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	9.618.537.657	5.134.304.516
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1.806.153.919	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		7.812.383.738	5.134.304.516
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.075	2.161

Tổng Giám đốc

Q.Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Thu Hương

Gia Lai, ngày 12 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	140.354.322.355	88.240.374.971
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(118.312.964.305)	(75.923.183.755)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.495.921.364)	(5.266.312.826)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.429.607.591)	(6.156.966.199)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(760.946.296)	(592.311.174)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	84.931.445.011	67.029.601.253
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(92.978.207.350)	(55.307.270.814)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.691.879.540)	12.023.931.456
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(60.158.413.659)	(26.471.066.368)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH	22		454.545.455
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.834.930.800)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.004.002.260
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	163.799.350	537.882.013
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(59.994.614.309)	(27.309.567.440)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	32.139.265.000	
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	150.441.504.269	77.725.346.774
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(111.501.562.935)	(61.033.960.281)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.725.950.900)	(2.959.950.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	67.353.255.434	13.731.436.443
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.666.761.585	(1.554.199.541)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	4.320.738.078	5.874.937.619
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	6.987.499.663	4.320.738.078

Tổng Giám đốc

Q.Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Thu Hương

Gia Lai, ngày 12 tháng 03 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 5900230301 ngày 16/10/2009 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ bảy và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh phim điện ảnh và băng hình;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao mỹ phẩm;
- Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Mua bán rượu sản xuất trong nước và rượu nhập khẩu;
- Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Kinh doanh hành khách bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Vận tải khách du lịch;
- Dịch vụ Massage, Karaoke;
- Mua bán hàng may sẵn, giày dép, Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Mua bán hàng công nghệ thực phẩm;
- Mua bán hàng lưu niệm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, chăn nuôi khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm Công ty Mẹ và một Công ty con.

Công ty con được hợp nhất: Công ty Cổ phần Ngôi sao Phố Núi

- Địa chỉ trụ sở chính: 18 Lê Lai, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con: Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học; Ký túc xá học sinh; Dịch vụ ăn uống khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,19%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,19%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 25

4.9. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm quản lý sách	5

4.10. Chi phí trả trước dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.13. Ghi nhận cổ tức, phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

4.14. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- **Thuế Giá trị gia tăng:**
 - **Tại Công ty mẹ**
 - Đối với hoạt động cho thuê phòng, karaoke, ăn uống, văn phòng phẩm, hàng tiêu dùng,... áp dụng mức thuế suất 10%
 - Đối với hoạt động bán sách tham khảo: áp dụng mức thuế suất 5%
 - Đối với hoạt động bán sách giáo khoa, sách chính trị, pháp luật: không thuộc đối tượng chịu thuế.
 - **Tại công ty con**
 - Đối với dịch vụ dạy học, tiền ăn: thuộc đối tượng không chịu thuế
 - Đối với dịch vụ nội trú: áp dụng thuế suất 10%
- **Thuế Tiêu thụ đặc biệt (tại Công ty mẹ)**
 - Đối với dịch vụ karaoke: áp dụng mức thuế suất 30%
- **Thuế Thu nhập doanh nghiệp**
 - **Tại Công ty mẹ**
 - Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
 - Công ty được miễn 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 3 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty đã có thu nhập chịu thuế, do đó Công ty sẽ được miễn thuế trong 2 năm (2005-2006) và được giảm 50% trong 3 năm tiếp theo (từ năm 2007-2009). Toàn bộ thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm trong kỳ, Công ty bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển.
Toàn bộ các ưu đãi về thuế nêu trên chỉ áp dụng đối hoạt động kinh doanh chính, không áp dụng đối với các khoản thu nhập khác theo quy định.
 - **Tại Công ty con**
 - Theo quy định tại khoản 3, mục II, phần H và khoản 2, mục III, phần H Công ty áp dụng mức thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với lĩnh vực đào tạo, được miễn thuế 4 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp 4 năm (2009 – 2012) và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo (2013 – 2017).

Toàn bộ các ưu đãi về thuế nêu trên chỉ áp dụng đối hoạt động kinh doanh chính, không áp dụng đối với các khoản thu nhập khác theo quy định.

- Ngoài ra, theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009, Công ty được giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm 2009.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền mặt	1.467.907.227	1.827.493.794
Tiền gửi ngân hàng	5.519.592.436	2.493.244.284
Cộng	6.987.499.663	4.320.738.078

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	160.083.366	212.927.550
Thưởng đạt doanh số	263.377.974	263.377.974
Phải thu hỗ trợ cước vận chuyển	-	95.191.800
Phải thu ngân hàng tiền hỗ trợ lãi suất	822.911.229	-
Phải thu khác	210.223.493	195.032.442
Cộng	1.456.596.062	766.529.766

7. Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	483.429.213	320.289.952
Hàng hóa	39.164.330.622	26.857.669.995
Cộng	39.647.759.835	27.177.959.947

8. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Thuế GTGT nộp thừa	-	80.464.246
Thuế GTGT được hoàn	1.641.487.322	-
Cộng	1.641.487.322	80.464.246

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tạm ứng	2.306.743.305	1.520.249.988
Cộng	2.306.743.305	1.520.249.988

10. Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
---------------------------	---------------------	------------------------------	------------------------------	-------------------------	------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	52.729.141.571	13.949.703.504	2.168.440.101	846.080.000	-	69.693.365.176
Chỉnh nhóm	-	(474.945.656)	-	(265.604.344)	740.550.000	-
Mua trong năm	-	1.149.784.298	2.668.951.465	245.920.541	272.662.000	4.337.318.304
XDCB h/thành	28.709.889.988	-	-	-	-	28.709.889.988
Số cuối năm	81.439.031.559	14.624.542.146	4.837.391.566	826.396.197	1.013.212.000	102.740.573.468
Khấu hao						
Số đầu năm	9.016.899.687	2.682.777.158	342.503.350	300.145.918	-	12.342.326.113
Chỉnh nhóm	-	(385.786.563)	-	126.792.522	258.994.041	-
Tăng trong kỳ	2.444.458.591	1.239.359.881	288.059.426	61.544.231	61.892.032	4.095.314.161
Số cuối năm	11.461.358.278	3.536.350.476	630.562.776	488.482.671	320.886.073	16.437.640.274
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	43.712.241.884	11.266.926.346	1.825.936.751	545.934.082	-	57.351.039.063
Số cuối năm	69.977.673.281	11.088.191.670	4.206.828.790	337.913.526	692.325.927	86.302.933.194

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.766.820.212 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp các khoản vay: 83.074.025.385 đồng.
- Các hạng mục công trình như: nhà học lý thuyết, nhà hiệu bộ, nhà nội trú đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được quyết toán giá trị công trình. Nguyên giá được phản ánh trên theo giá tạm tính là 17.996.441.975 đồng và đã trích khấu hao 226.421.408 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.295.213.873	77.500.000	1.372.713.873
Mua trong năm	-	52.754.000	52.754.000
Số cuối năm	1.295.213.873	130.254.000	1.425.467.873
Khấu hao			
Số đầu năm	-	30.367.042	30.367.042
Khấu hao trong năm	-	12.414.622	12.414.622
Số cuối năm	-	42.781.664	42.781.664
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.295.213.873	47.132.958	1.342.346.831
Số cuối năm	1.295.213.873	87.472.336	1.382.686.209

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại công ty mẹ	16.345.921.903	-
Tre xanh Plaza	1.346.129.674	1.338.717.074
Công trình Công viên Đồng Xanh	9.069.407.355	4.892.228.311
Khách sạn Phố Núi	16.224.060	16.224.060
Nhà sách Gia Quảng	-	4.420.508.050
Nhà sách Tam Kỳ	-	2.659.040.368
Nhà sách Ajunpa	-	249.672.962
Khu Massage	1.363.636	0
Nhà sách Đông Gia Lai	18.453.000	0
Khách sạn Tre Xanh	292.069.364	292.069.364
Nhà sách Ayunpa	806.327.898	0
Quầy kệ các nhà sách	153.386.666	380.644.273
Trung tâm thương mại TP Vinh	800.000	0
Nhà sách Phan Thiết	1.101.355.795	0
Tre xanh Plaza giai đoạn II	3.371.297.108	0
Nhà Thi Đấu	169.107.347	0
Tại Công ty con	11.602.244.897	
Hạng mục âm thanh	349.573.111	0
Hạng mục thiết bị nội thất	2.347.026.905	0
Nhà lý thuyết ngủ bán trú 1	471.724.210	0
Giải phóng mặt bằng đất	1.432.556.850	0
Nhà lý thuyết ngủ bán trú 2	5.017.893.396	0
Nhà hiệu bộ	269.688.528	0
Nhà nội trú	510.673.042	0
Chi phí các hạng mục công trình khác	1.203.108.855	0
	27.948.166.800	14.249.104.462

Trong tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại Công ty con có 601.978.554 đồng là chi phí không hợp lý, hợp lệ. Đây là khoản chi phí lãi vay tương ứng vốn điều lệ chưa góp đủ.

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

31/12/2009

31/12/2008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	3.031.958.400	3.031.958.400
Cổ phiếu Công ty CP Phát hành sách Nghệ An	626.311.600	626.311.600
Cổ phiếu công ty CP In và DVVH Gia Lai	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu công ty CP Phát hành sách Long An	1.640.000.000	1.640.000.000
Cổ phiếu công ty CP điện lạnh REE (2.800CP)	264.646.800	264.646.800
Trái phiếu chính phủ	1.000.000	1.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính DH (cổ phiếu REE)	(139.486.800)	(205.846.800)
Cộng	2.892.471.600	2.826.111.600

(*) Các khoản đầu tư cổ phiếu nêu trên không được trích lập dự phòng giảm giá (trừ cổ phiếu REE) do không có nguồn giá tham chiếu và Công ty vẫn nhận được cổ tức từ các khoản đầu tư này.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Quầy kệ các nhà sách	5.806.131.132	3.788.025.370
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.541.816.364	-
Cộng	9.347.947.496	3.788.025.370

15. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn thuê mặt bằng các nhà sách	690.648.083	620.648.083
	-	-
Cộng	690.648.083	620.648.083

16. Vay và nợ ngắn hạn

31/12/2009	31/12/2008
------------	------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Gia Lai	28.023.934.368	16.992.758.071
Vay Ngân hàng NN & Phát triển Nông thôn Gia Lai	9.997.698.679	7.030.000.000
Vay cá nhân (*)	624.724.470	-
Vay dài hạn đến hạn trả	13.793.500.000	9.133.000.000
Cộng	52.439.857.517	33.155.758.071

(*) Vay cá nhân với lãi suất 12%/ năm.

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	3.897.902	2.491.259
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	598.849.783	399.147.178
Thuế Thu nhập cá nhân	2.520.000	-
Cộng	605.267.685	401.638.437

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	77.306.758	120.440.074
Bảo hiểm xã hội, y tế	377.779.489	96.458.931
Phải trả cổ phần hóa		150.287.829
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.212.493.051	2.824.996.000
+ Cổ tức phải trả	2.203.213.589	714.540.000
+ Công ty cổ phần GSC Việt Nam		799.816.000
+ Trần Anh Minh	150.000.000	150.000.000
+ Nguyễn Xuân Hòa	280.000.000	280.000.000
+ Nguyễn Văn Thư	100.000.000	300.000.000
+ Công ty cổ phần Ngôi sao Phố Núi		490.000.000
+ Mai Văn Huấn	289.235.000	
+ Phải trả khác	190.044.462	90.640.000
Cộng	3.667.579.298	3.192.182.834

19. Phải trả dài hạn khác

31/12/2009	31/12/2008
-------------------	-------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	135.000.000	135.000.000
Cộng	135.000.000	135.000.000

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	12.476.668.688	14.594.780.650
Vay Ngân hàng NN&PTNT Gia Lai	2.114.097.000	10.180.097.000
Vay Ngân hàng TMCP phát triển nhà TPHCM	616.360.000	768.760.000
Vay Ngân hàng Phát triển Gia Lai	30.622.353.850	-
Vay cá nhân	3.370.000.000	4.000.000.000
Cộng	49.199.479.538	29.543.637.650

➤ Vay ngân hàng

- Tại Công ty con: Vay ngân hàng Phát triển Gia Lai theo hợp đồng vay số 01/2009/HĐTDĐT-NHPT vào ngày 18 tháng 5 năm 2009, lãi suất là 6,9%/năm và được thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Thời hạn vay là 93 tháng bắt đầu từ ngày ký kết hợp đồng.
- Tại Công ty mẹ:

	Số hợp đồng	Ngày tháng	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I. NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP & PTNT TỈNH GIA LAI					
1	21/HDTD	21/6/2007	Xe Mercedes (2 chiếc)	60 tháng	150%LSCB
2	12/HDTD	15/8/2006	Tầng 4 và mái Tre Xanh Plaza	77 tháng	150%LSCB
3	27/HDTD	29/6/2006	Tre Xanh Plaza	73 tháng	150%LSCB
II. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIA LAI					
4	01/2006/HD	24/3/2006	Nhà sách Quang Trung	60 tháng	150%LSCB
5	03/2006/HD	20/8/2006	Nhà sách Nhân Dân	84 tháng	150%LSCB
6	03/2007/HD	22/5/2007	Nhà sách An Nhơn	84 tháng	150%LSCB
7	04/2007/HD	20/6/2007	Trang thiết bị NS Nhân Dân	48 tháng	150%LSCB
8	08/2007/HD	28/11/2007	Nhà sách Thanh Hóa	48 tháng	150%LSCB
9	07/2007/HD	28/11/2007	Nhà sách Ngô Mỹ	60 tháng	150%LSCB
10	09/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Lê Lợi	84 tháng	150%LSCB
11	10/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Tam Kỳ	84 tháng	150%LSCB
12	11/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Quảng Ngãi	84 tháng	150%LSCB
13	12/2007/HD	29/11/2007	Công viên Đồng Xanh	84 tháng	150%LSCB
14	01/2009/HĐ	08/10/2009	Nhà sách Ayunpa	84 tháng	150%LSCB
III. Ngân hàng TMCP phát triển nhà TPHCM					
15	205/07NXL	28/6/2007	Nhà hàng Tre xanh	84 tháng	1,15% tháng

- Vay cá nhân với lãi suất vay là 12%/ năm.

21. Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại 01/01/09	23.762.000.000	5.113.000.000	1.786.642.775	414.702.800	1.533.380.579
Tăng trong năm	24.950.000.000	121.115.000	882.039.683	422.991.512	9.618.537.656
Giảm trong năm					7.463.491.830
Số dư tại 31/12/09	<u>48.712.000.000</u>	<u>5.234.115.000</u>	<u>2.668.682.458</u>	<u>837.694.312</u>	<u>3.688.426.405</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vốn góp Tổng công ty Đầu tư và KD vốn Nhà nước	9.409.600.000	4.704.800.000
Vốn góp của các cổ đông khác	39.302.400.000	19.057.200.000
Cộng	<u>48.712.000.000</u>	<u>23.762.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2009 Cổ phiếu	31/12/2008 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	4.871.200	2.376.200
- Cổ phiếu thường	4.871.200	2.376.200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.871.200	2.376.200
- Cổ phiếu thường	4.871.200	2.376.200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

22. Lợi ích cổ đông thiểu số

31/12/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND
Vốn đầu tư của các cổ đông thiểu số	7.627.990.000
Lỗi của năm trước	(42.521.819)
Lãi của năm nay	1.806.153.919
Cổ tức trả cho cổ đông thiểu số	(1.412.704.489)
Giảm LICĐTS do đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(88.181.605)
Cộng	7.890.736.007

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	130.489.877.312	93.962.174.328
+ Doanh thu bán hàng hóa	77.290.170.988	65.234.614.258
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.199.706.324	28.727.560.070
- Các khoản giảm trừ doanh thu	60.005.219	59.069.997
+ Hàng bán bị trả lại	42.749.369	28.158.667
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	17.255.850	30.911.330
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	130.429.872.093	93.903.104.331

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của hàng hóa	66.404.926.757	50.187.428.228
Giá vốn của dịch vụ	28.761.460.285	20.594.079.216
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.547.030.557	213.345.600
Cộng	96.713.417.599	70.994.853.044

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
--	----------	----------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	108.995.166	29.262.973
Cổ tức được chia	1.960.000	259.490.150
Doanh thu hoạt động khác	2.829.494	-
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu	-	364.115.640
Chiết khấu thanh toán	37.662.242	56.657.544
Cộng	151.446.902	709.526.307

26. Chi phí tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	5.429.607.591	6.156.966.199
Dự phòng giảm giá cổ phiếu (REE)	(66.360.000)	205.846.800
Cộng	5.363.247.591	6.362.812.999

27. Thu nhập khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Hỗ trợ cước vận chuyển về miền núi	33.636.364	221.336.995
Thanh lý tài sản	-	481.212.121
Thưởng doanh số bán hàng	40.452.190	400.769.341
Bán hồ sơ thầu	28.181.818	26.152.353
Chiết khấu bán hàng	172.440.393	-
Các khoản khác	210.364.203	194.081.067
Cộng	485.074.968	1.323.551.877

28. Chi phí khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá trị thanh lý tài sản cố định	-	346.113.919
Tài trợ quỹ học bổng Nayder	-	100.000.000
Chi phí khác	7.449.779	61.509.503
Cộng	7.449.779	507.623.422

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.579.186.558	5.928.530.110
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	166.795.000	(255.490.150)
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý hợp lệ)	168.755.000	(259.490.150)
Điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	1.960.000	4.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	10.745.981.558	5.673.039.960
Thu nhập của hoạt động SXKD chính	10.045.059.688	
Thu nhập khác	700.921.870	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	960.648.901	794.225.594
Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	789.558.298	794.225.594
Từ thu nhập khác	171.090.603	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.618.537.657	5.134.304.516
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	1.806.153.919	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	7.812.383.738	5.134.304.516

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	7.812.383.738	5.134.304.516
Các khoản điều chỉnh để xác định LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	7.812.383.738	5.134.304.516
Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân	2.540.255	2.376.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.075	2.161

31. Cổ tức

Đại hội cổ đông ngày 02/03/2009 đã quyết định chia cổ tức năm 2008 bằng tiền với tỷ lệ 16%/mệnh giá. Theo đó, sau khi trừ cổ tức tạm ứng đợt 1 năm 2008 là 10%, Công ty tiếp tục chi trả 6% cổ tức còn lại đợt 2 của năm 2008 và tạm ứng thêm cổ tức đợt 1 năm 2009 với tỷ lệ 10%/mệnh giá.

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Thu Hương

Gia Lai, ngày 12 tháng 03 năm 2010